

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.325.962.825.573	1.165.810.071.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	109.385.416.611	65.626.071.273
1. Tiền	111		108.385.416.611	56.584.075.605
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	9.041.995.668
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	70.429.583.342	3.221.557.142
1. Đầu tư ngắn hạn	121		71.891.852.810	8.994.876.610
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.462.269.468)	(5.773.319.468)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.045.277.454.466	974.492.059.438
1. Phải thu khách hàng	131	8	365.746.978.012	355.624.282.534
2. Trả trước cho người bán	132		61.918.956.455	58.514.090.494
3. Các khoản phải thu khác	135	9	700.062.382.771	610.232.944.128
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(82.450.862.772)	(49.879.257.718)
IV. Hàng tồn kho	140	10	32.764.962.771	38.305.194.897
1. Hàng tồn kho	141		33.149.916.538	38.699.564.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(384.953.767)	(394.369.688)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.105.408.383	84.165.189.069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	26.240.827.785	26.723.260.706
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.931.302.437	21.573.241.725
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.072.021.971	2.719.049.990
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	26.861.256.190	33.149.636.648

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		4.306.605.084.927	4.295.046.309.196
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		127.383.900	6.494.954.711
1. Phải thu dài hạn khác	218		127.383.900	6.494.954.711
II. Tài sản cố định	220		3.007.708.790.041	3.064.608.720.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.567.920.935.545	2.516.081.893.333
- Nguyên giá	222		4.116.254.307.532	3.906.721.163.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.548.333.371.987)	(1.390.639.270.131)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	52.114.574.668	88.999.842.654
- Nguyên giá	225		84.524.098.608	146.939.742.028
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(32.409.523.940)	(57.939.899.374)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	240.274.504.622	253.958.551.344
- Nguyên giá	228		244.277.500.374	257.691.902.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.002.995.752)	(3.733.350.709)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	16	147.398.775.206	205.568.433.447
III. Bất động sản đầu tư	240	17	182.447.977.647	186.414.238.035
- Nguyên giá	241		198.313.019.200	198.313.019.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(15.865.041.553)	(11.898.781.165)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		153.457.208.787	188.800.109.920
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	281.964.867	7.631.964.867
2. Đầu tư dài hạn khác	258	19	192.007.401.920	190.403.437.053
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	20	(38.832.158.000)	(9.235.292.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		934.105.893.099	807.910.111.695
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	21	863.567.216.519	779.312.314.784
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	22	16.654.858.614	18.843.911.325
3. Tài sản dài hạn khác	268	23	53.883.817.966	9.753.885.586
VI. Lợi thế thương mại	269	24	28.757.831.453	40.818.174.057
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.632.567.910.500	5.460.856.381.015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.941.108.947.334	4.749.616.489.576
I. Nợ ngắn hạn	310		2.467.568.742.350	2.518.410.333.191
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	25	1.176.436.406.263	1.470.992.402.908
2. Phải trả người bán	312		131.375.985.898	181.310.550.923
3. Người mua trả tiền trước	313		15.502.069.834	21.000.021.061
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	26	110.207.738.643	140.921.148.364
5. Phải trả người lao động	315		66.364.435.136	60.680.736.562
6. Chi phí phải trả	316	27	147.660.603.701	127.877.363.789
7. Phải trả nội bộ	317		-	71.507.334
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	28	814.755.025.122	513.666.761.825
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.266.477.753	1.889.840.425
II. Nợ dài hạn	330		2.473.540.204.984	2.231.206.156.385
1. Phải trả dài hạn người bán	331		6.473.023.431	-
2. Phải trả dài hạn khác	333	29	1.549.704.442.121	1.364.702.699.087
3. Vay và nợ dài hạn	334	30	815.041.074.761	845.202.775.159
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		19.810.313.831	16.029.248.582
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		14.219.076	16.593.157
6. Doanh thu chưa thực hiện	338	31	82.497.131.764	5.254.840.400
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		316.646.843.385	302.114.970.323
I. Vốn chủ sở hữu	410	32	316.646.843.385	302.114.970.323
1. Vốn cổ phần	411		1.016.716.630.000	1.016.716.630.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.248.557.252	30.248.557.252
3. Cổ phiếu quỹ	414		(30.922.400.000)	(30.922.400.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.421.866.530	10.744.725.656
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.191.634.866	6.599.424.242
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(723.009.445.263)	(731.271.966.827)
C. LỢI ÍCH CỘNG ĐỒNG THIỂU SỐ	439	33	374.812.119.781	409.124.921.116
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		5.632.567.910.500	5.460.856.381.015
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị		31/12/2014	31/12/2013
- Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	USD		10.313	

Trần Thị Hồng Minh
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Phương
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 4 năm 2015

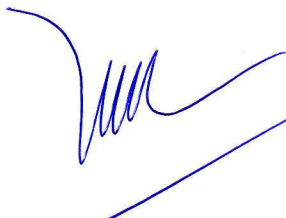
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	35	2.759.454.427.807	2.773.598.797.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	35	18.706.358.497	16.078.765.865
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.740.748.069.310	2.757.520.031.897
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	36	2.227.551.861.733	2.171.819.885.319
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		513.196.207.577	585.700.146.578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	38	76.402.970.392	56.649.469.273
7. Chi phí tài chính	22	39	270.449.489.429	299.323.096.144
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		214.696.864.833	283.546.022.780
8. Chi phí bán hàng	24		97.710.000.982	80.984.071.829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		288.137.486.273	255.232.182.950
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(66.697.798.715)	6.810.264.928
11. Thu nhập khác	31	40	455.465.699.987	356.383.898.498
12. Chi phí khác	32	40	327.591.337.099	303.738.809.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		127.874.362.888	52.645.089.498
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		61.176.564.173	59.455.354.426
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	41	25.728.775.899	22.801.448.379
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	41	1.735.141.847	7.606.270.788
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		33.712.646.427	29.047.635.259
Phân phối cho:				
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	61		2.086.649.929	28.977.836.163
Lợi nhuận của cổ đông Công ty mẹ	62		31.625.996.498	69.799.096
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42	321	1



Trần Thị Hồng Minh
Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Phương
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 4 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH64 – 68 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	
		2014	(Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	61.176.564.173	59.455.354.426
2. Điều chỉnh cho các khoản:		531.688.022.055	588.435.375.855
Khấu hao tài sản cố định	02	438.746.471.732	375.775.547.802
Các khoản dự phòng	03	54.642.332.658	9.073.623.317
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(870.484.221)	1.091.129.474
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(175.527.162.947)	(81.050.947.518)
Chi phí lãi vay	06	214.696.864.833	283.546.022.780
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	592.864.586.228	647.890.730.281
Thay đổi các khoản phải thu	09	(54.288.899.419)	102.085.764.895
Thay đổi hàng tồn kho	10	(50.221.359.783)	14.745.142.365
Thay đổi các khoản phải trả	11	670.068.787.321	309.528.974.587
Thay đổi chi phí trả trước	12	(114.514.846.502)	(118.196.011.396)
Tiền lãi vay đã trả	13	(215.147.195.869)	(298.572.675.377)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(30.623.239.845)	(21.487.099.472)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	11.973.848.324	59.870.808.220
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(52.550.746.392)	(18.717.852.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	757.560.934.063	677.147.781.577
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(709.929.123.360)	(435.215.480.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	263.618.718.968	286.697.547.557
3. Tiền chi cho vay của đơn vị khác	23	(24.989.903.800)	(17.903.602.168)
4. Tiền thu hồi cho vay công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.193.305.118	46.462.782.098
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.168.027.829)	(827.741.321)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	107.139.425	1.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.908.184.989	5.128.327.977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(457.259.706.489)	(113.858.166.856)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1.722.038.906
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.331.088.956.153	1.272.591.716.113
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.556.117.054.370)	(1.764.892.073.732)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(16.426.192.345)	(52.622.498.202)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.087.591.674)	(3.655.834.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(256.541.882.236)	(546.856.651.079)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	43.759.345.338	16.432.963.642
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	67.808.330.221	51.375.366.579
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	111.567.675.559	67.808.330.221

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền thu từ nhượng bán công ty con và các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm không bao gồm 3.311.600.000 đồng (năm 2013: 0 đồng), là số tiền nhượng bán Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải, Công ty TNHH Địa Ốc Mai Linh và Công ty TNHH Vina Taxi chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong năm không bao gồm 4.410.492.500 đồng (năm 2013 là 3.885.316.140 đồng), là số cổ tức chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 12.748.024.737 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 25.992.535.312 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định trong năm không bao gồm 31.917.597.111 đồng (năm 2013: 0 đồng), là số tiền thu được từ thanh lý tài sản cố định qua hình thức cân trừ công nợ phải thu và phải trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu và phải trả.



Trần Thị Hồng Minh
Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Phương
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 4 năm 2015